KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PXI)

CTCP Xây dựng công nghiệp và Dân dụng dầu khí

Ngày 31/12/2024	1,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	-	-

DT thuần *2024*
4.61 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼25.8| -84.8%

LN thuần *2024*
-5.19 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 7.71| 59.9%

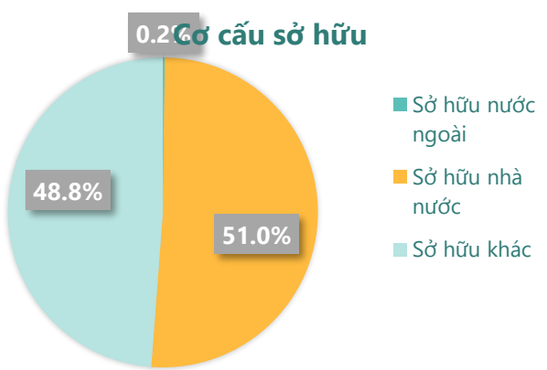
LN sau thuế *2024*
0.37 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 19.7| 102%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
37.5%
YoY: +/-▲ 101%

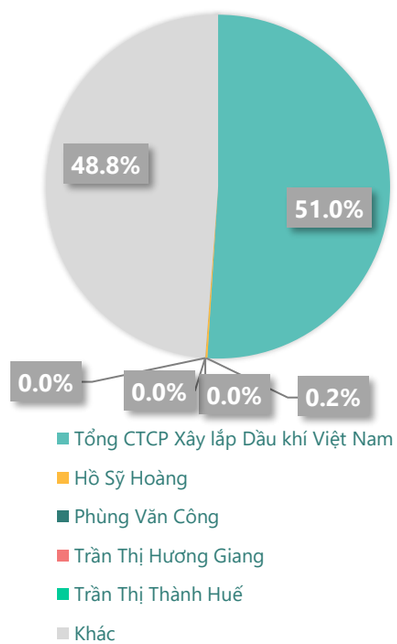
ROE *2024*
0.3%
YoY: +/-▲ 12.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,700 - 3,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	57
Số lượng CPLH (CP)	30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	26,690
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	1.17
EPS	12
P/E	154.2

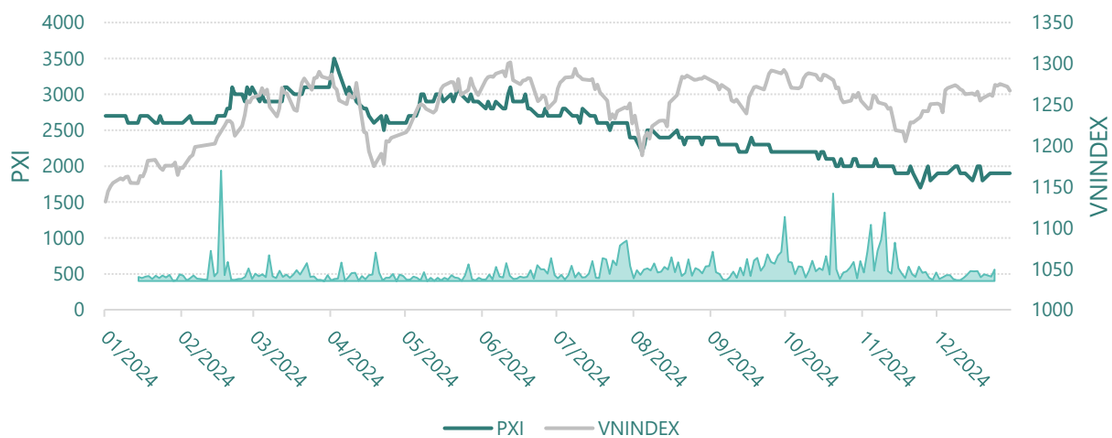
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



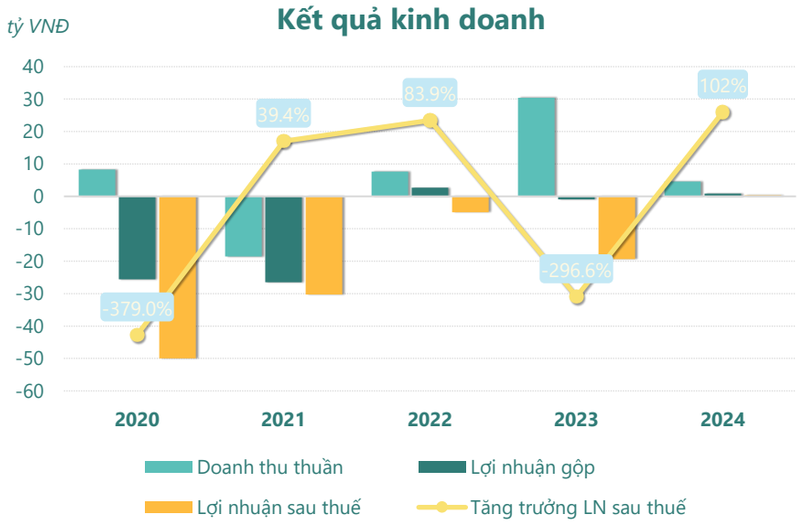
Lịch sử giá

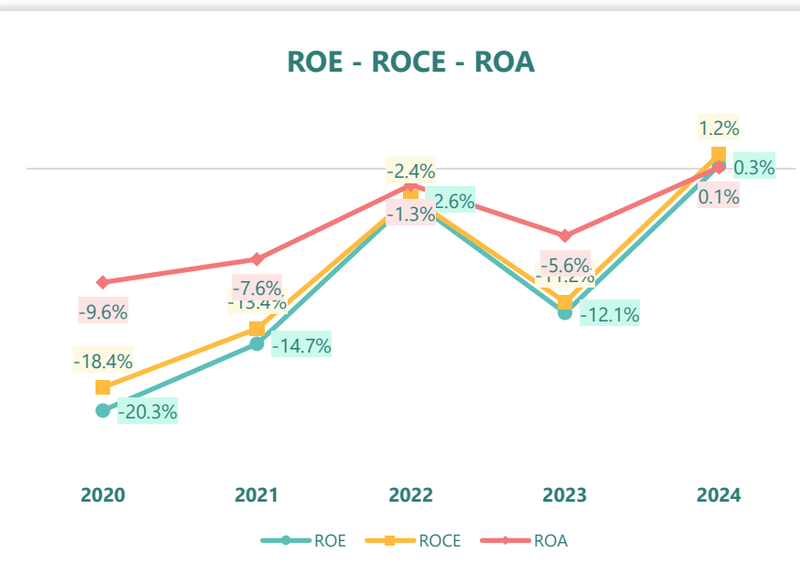


Kết quả kinh doanh **PXI** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 84.8%** chỉ còn **4.61** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 102%** đạt **0.37** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

KẾT QUẢ KINH DOANH

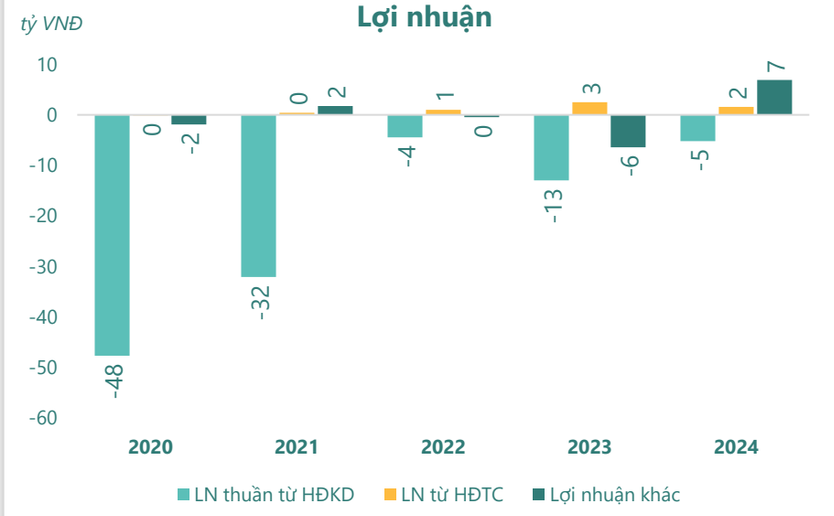


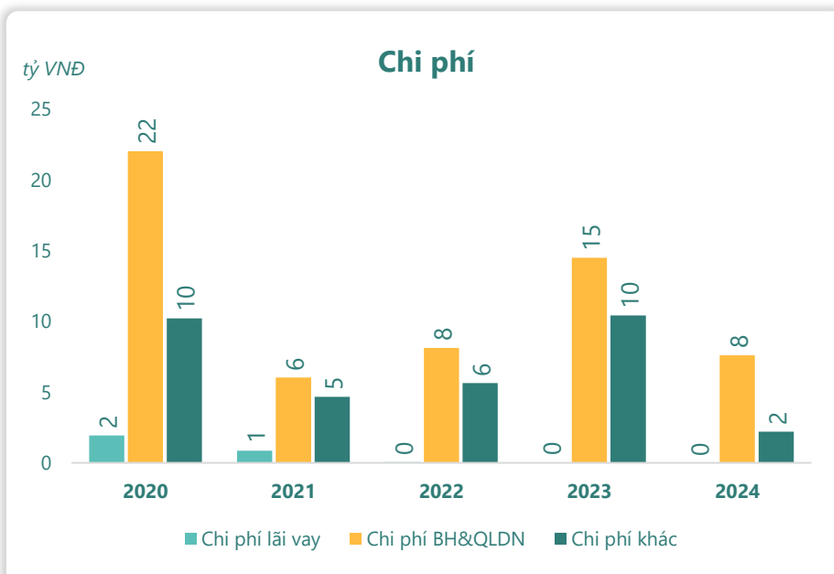


Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của **PXI** năm **2024 tăng lên 7.76** tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 5.19 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2020** là 47.67 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

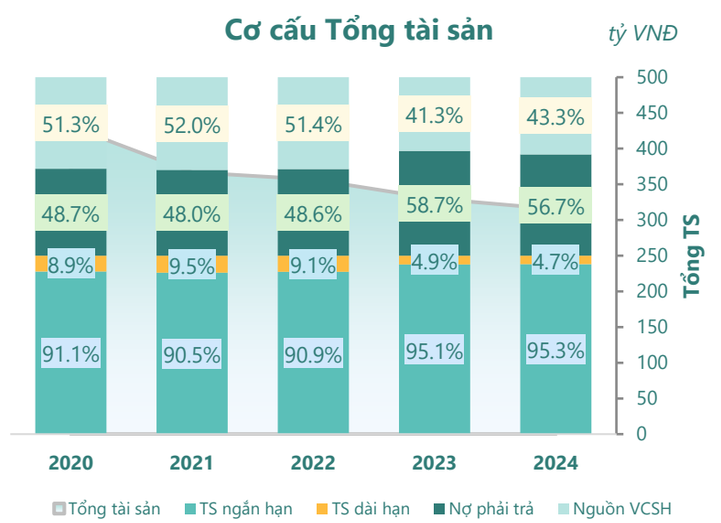
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.01** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **7.61** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **2.20** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

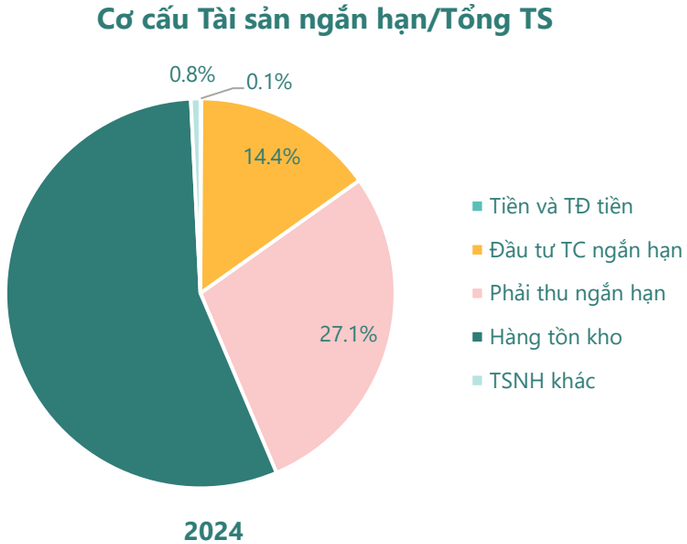
ROE của PXI năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **0.27%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

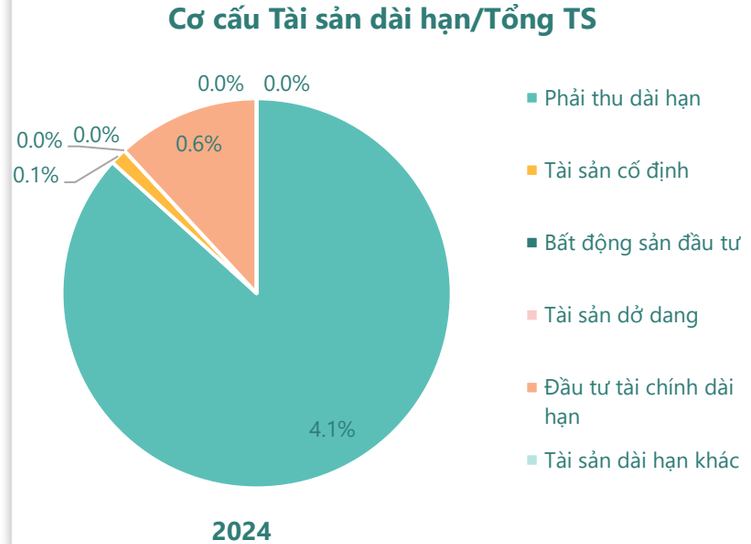




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **PXI** năm 2024 đạt **315.3** tỷ đồng, giảm **4.39%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 95.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 56.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

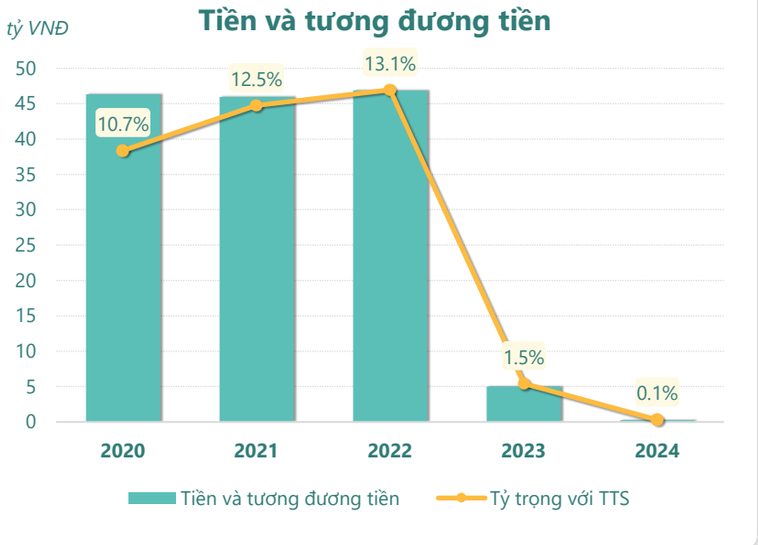
Tài sản ngắn hạn của PXI năm 2024 giảm **4.24%** so với năm trước, đạt **300.5** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **95.3%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **53.0%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 27.1% trên tổng tài sản.

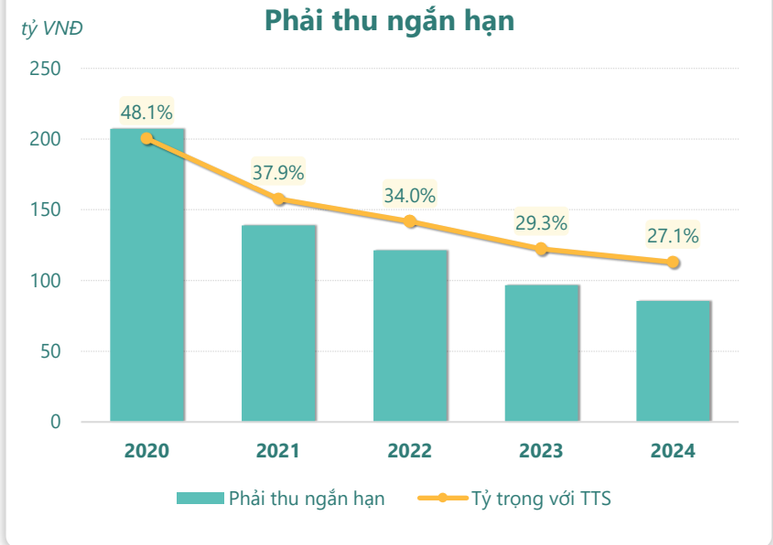
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

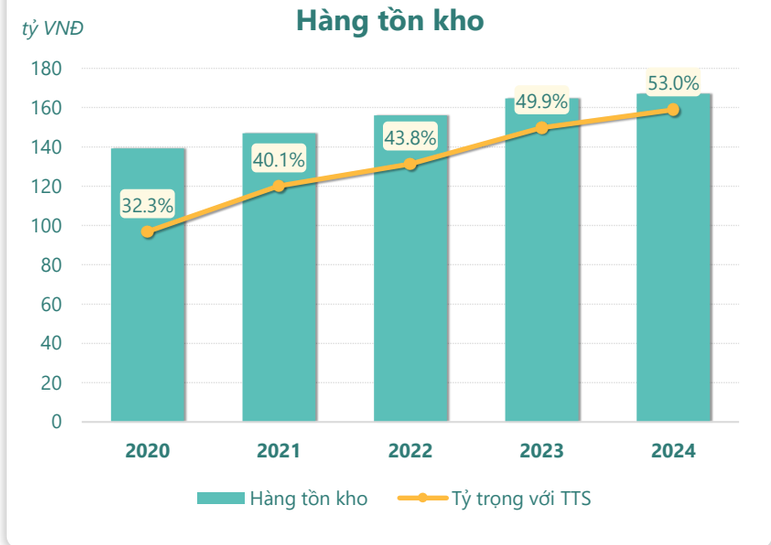
Tài sản dài hạn đạt **14.87** tỷ đồng giảm **7.28%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **4.72%**. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **4.09%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 0.56%.

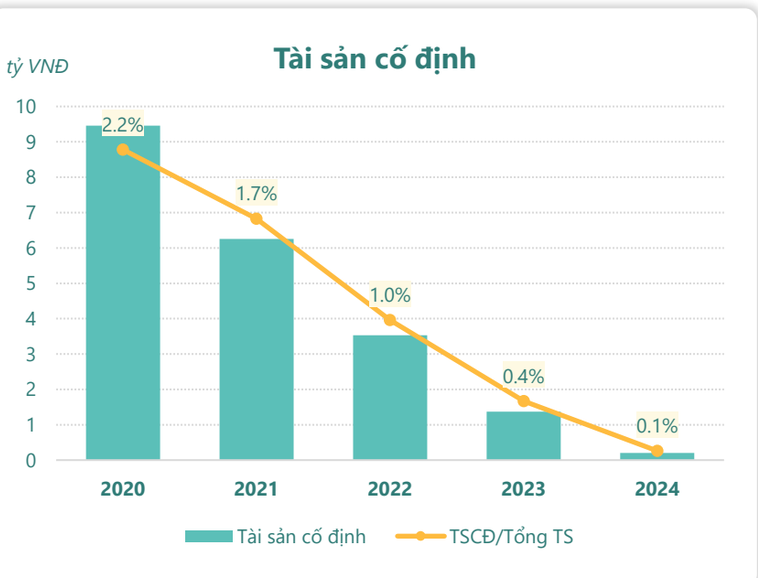
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

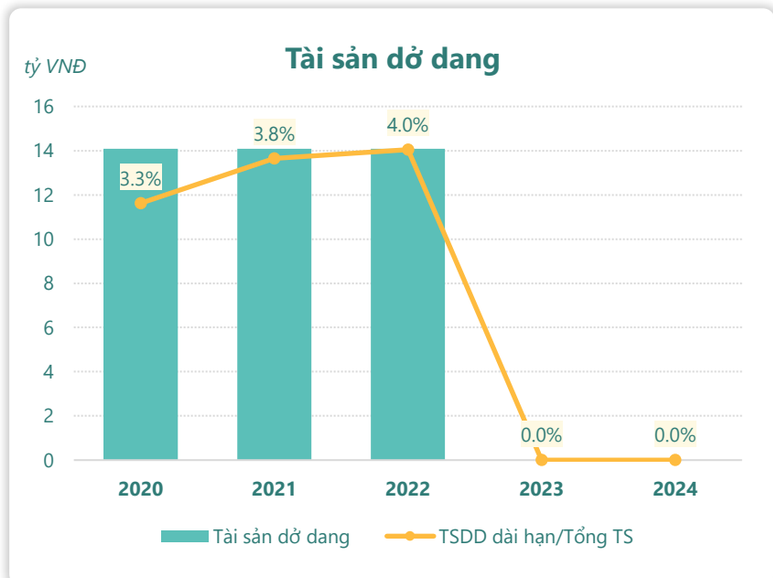
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

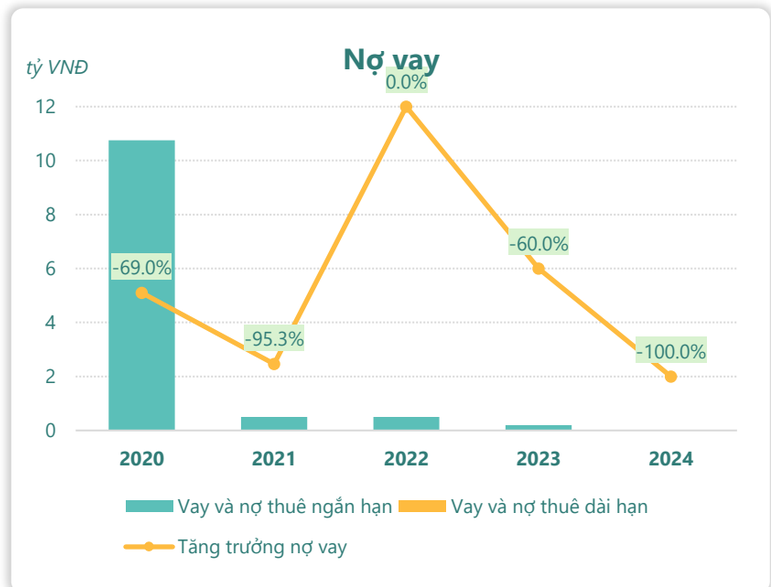






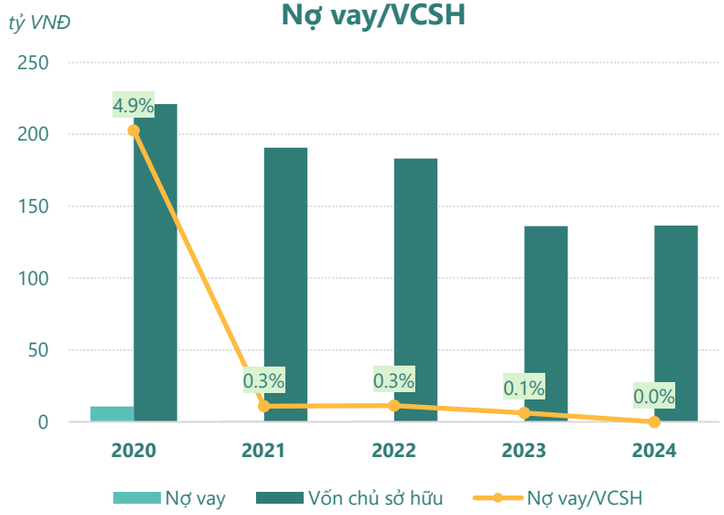




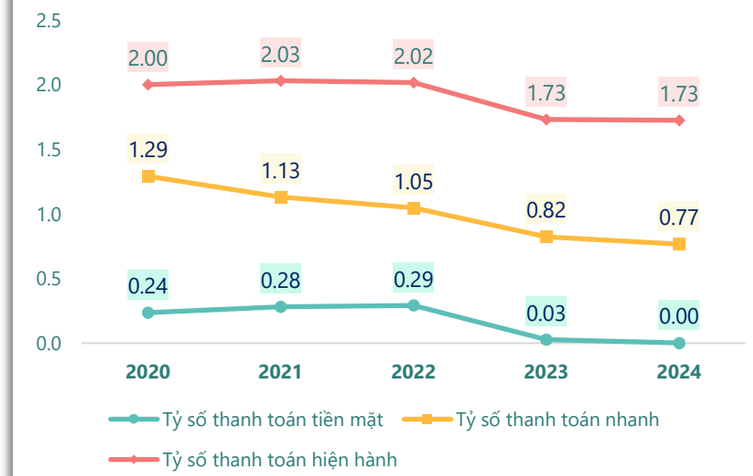


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

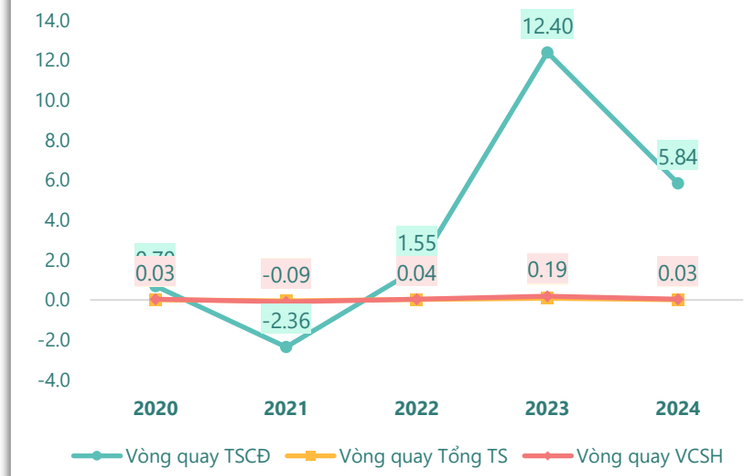
Nợ vay/VCSH



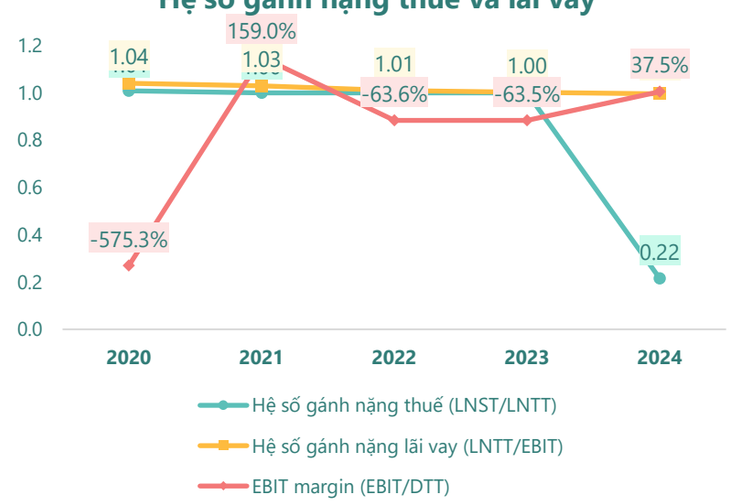
Chỉ số thanh khoản



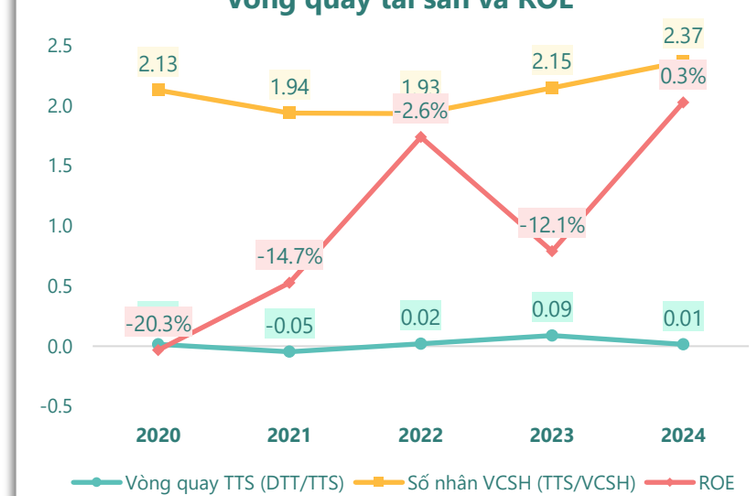
Vòng quay tài sản



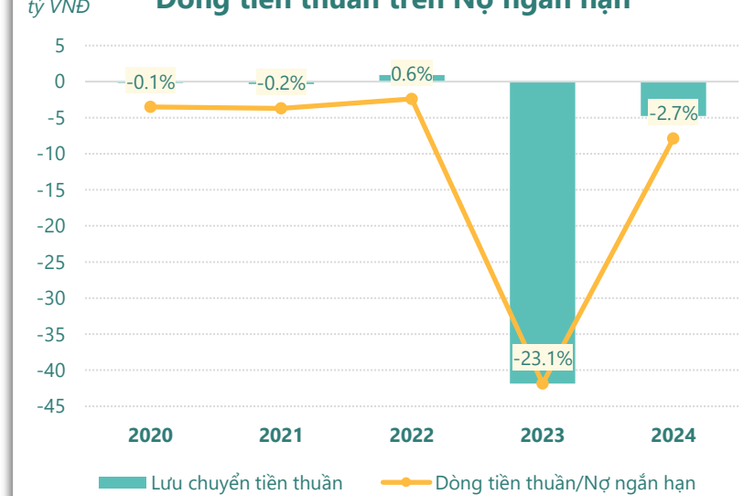
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**-18.5**	**7.60**	**30.4**	**4.61**
Giá vốn hàng bán	7.93	4.93	31.4	3.74
Lợi nhuận gộp	**-26.5**	**2.66**	**-0.97**	**0.87**
Doanh thu HĐTC	1.30	1.06	2.58	1.56
Chi phí TC	0.89	0.05	0.05	0.01
Chi phí lãi vay	**0.87**	**0.05**	**0.04**	**0.01**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	6.03	8.13	14.5	7.61
LN thuần từ HĐKD	**-32.1**	**-4.45**	**-12.9**	**-5.19**
Lợi nhuận khác	1.75	-0.43	-6.40	6.91
LN trước thuế	**-30.3**	**-4.88**	**-19.3**	**1.72**
Lợi nhuận sau thuế	**-30.3**	**-4.88**	**-19.3**	**0.37**
LNST của CĐ cty mẹ	**-30.3**	**-4.88**	**-19.3**	**0.37**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.36	-0.25	1.55	-8.02
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.53	1.16	-43.0	3.49
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.3	0	-0.36	-0.22
Tiền đầu kỳ	46.3	46.0	46.9	5.01
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.36**	**0.90**	**-41.8**	**-4.75**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	46.0	46.9	5.01	0.26

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**367**	**356**	**330**	**315**
Tài sản ngắn hạn	**332**	**324**	**314**	**300**
Tiền và tương đương tiền	46.0	46.9	5.01	0.26
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	45.3	45.3
Phải thu ngắn hạn	139	121	96.8	85.5
Hàng tồn kho	147	156	165	167
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	2.00	2.37
Tài sản dài hạn	**35.0**	**32.3**	**16.0**	**14.9**
Phải thu dài hạn	0	12.9	12.9	12.9
Tài sản cố định	6.26	3.53	1.37	0.21
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	14.1	14.1	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	14.7	1.78	1.77	1.77
Tài sản dài hạn khác	0	0	0	0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**176**	**173**	**194**	**179**
Nợ ngắn hạn	**163**	**160**	**181**	**174**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.50	0.50	0.20	0
Phải trả người bán ngắn hạn	84.3	77.4	72.3	70.0
Nợ dài hạn	**12.9**	**12.6**	**12.6**	**4.87**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**191**	**183**	**136**	**136**
Vốn chủ sở hữu	**191**	**183**	**136**	**136**
Vốn điều lệ	300	300	300	300
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**